

Số: 2037 /QĐ-ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2020

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân đại học hệ chính quy  
tập trung khóa 11 (2015 - 2019) đợt 4 tháng 7 năm 2020 - Đào tạo tại Hà Nội

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 1263/QĐ-LĐTBXH ngày 07/9/2015 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-LĐTBXH ngày 08/4/2019 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc kiện toàn cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1042/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/8/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Biên bản họp ngày 13/7/2020 của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp đối với sinh viên đại học hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân đại học cho **161** sinh viên hệ chính quy tập trung khóa 11 (2015 - 2019) đợt 4 tháng 7 năm 2020 đào tạo tại Hà Nội, trong đó:

- Ngành Bảo hiểm: 26 sinh viên;
- Ngành Công tác xã hội: 34 sinh viên;
- Ngành Kế toán: 39 sinh viên;
- Ngành Quản trị kinh doanh: 20 sinh viên;
- Ngành Quản trị nhân lực: 42 sinh viên.

*Có danh sách sinh viên cụ thể kèm theo./.*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Kế toán - Tài chính, Giám đốc Cơ sở Sơn Tây, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Website Trường;
- Lưu: VT, P. QLĐT.



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN**  
**ĐẠI HỌC KHÓA 11 (2015 - 2019) ĐỢT 4 THÁNG 7 NĂM 2020 - ĐÀO TẠO TẠI HÀ NỘI**

(Kèm theo Quyết định số: 2037/QĐ - ĐHLĐXH, ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

| STT | Mã SV | Họ và tên | Giới tính | Lớp | Ngày sinh | Nơi sinh | Điểm TBC toàn khóa | Xếp hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|-----|-------|-----------|-----------|-----|-----------|----------|--------------------|---------------------|---------|
|-----|-------|-----------|-----------|-----|-----------|----------|--------------------|---------------------|---------|

**Ngành: Bảo hiểm**

|    |            |                         |     |        |            |               |      |            |  |
|----|------------|-------------------------|-----|--------|------------|---------------|------|------------|--|
| 1  | 1111030037 | Nguyễn Sao Mai          | Nữ  | D11BH1 | 02/06/1997 | Yên Bái       | 2,19 | Trung bình |  |
| 2  | 1111030039 | Đào Trà My              | Nữ  | D11BH1 | 10/06/1997 | Hà Nội        | 2,35 | Trung bình |  |
| 3  | 1111030050 | Đỗ Xuân Quỳnh           | Nữ  | D11BH1 | 21/08/1997 | Quảng Ninh    | 2,59 | Khá        |  |
| 4  | 1111030088 | Nguyễn Kiên Cường       | Nam | D11BH2 | 12/10/1997 | Hà Giang      | 2,60 | Khá        |  |
| 5  | 1111030097 | Đỗ Hồng Hạnh            | Nữ  | D11BH2 | 08/01/1996 | Nam Định      | 2,45 | Trung bình |  |
| 6  | 1111030094 | Trương Ngọc Hân         | Nữ  | D11BH2 | 08/03/1997 | Liên Bang Nga | 2,66 | Khá        |  |
| 7  | 1111030107 | Mai Thị Lan Hương       | Nữ  | D11BH2 | 24/10/1997 | Ninh Bình     | 2,57 | Khá        |  |
| 8  | 1111030122 | Phạm Hồng Nhung         | Nữ  | D11BH2 | 03/06/1997 | Lai Châu      | 2,59 | Khá        |  |
| 9  | 1111030123 | Đinh Thị Phương         | Nữ  | D11BH2 | 26/07/1997 | Thái Bình     | 2,84 | Khá        |  |
| 10 | 1111030182 | Nguyễn Thị Hoa Mai      | Nữ  | D11BH3 | 05/09/1997 | Lạng Sơn      | 2,75 | Khá        |  |
| 11 | 1111030196 | Trần Thị Thùy           | Nữ  | D11BH3 | 20/07/1997 | Ninh Bình     | 2,46 | Trung bình |  |
| 12 | 1111030204 | Bùi Cao Tuấn            | Nam | D11BH3 | 15/10/1997 | Lào Cai       | 2,28 | Trung bình |  |
| 13 | 1111030208 | Vũ Thị Hà Uyên          | Nữ  | D11BH3 | 19/03/1997 | Hà Nam        | 3,26 | Giỏi       |  |
| 14 | 1111030214 | Vương Hồng Yển          | Nữ  | D11BH3 | 18/08/1997 | Hà Nội        | 3,02 | Khá        |  |
| 15 | 1111030219 | Nguyễn Thị Ngọc Anh     | Nữ  | D11BH4 | 20/07/1997 | Ninh Bình     | 2,71 | Khá        |  |
| 16 | 1111030250 | Vũ Châu Loan            | Nữ  | D11BH4 | 08/11/1997 | Hà Nội        | 2,30 | Trung bình |  |
| 17 | 1111030258 | Vũ Thị Hải Quỳnh        | Nữ  | D11BH4 | 09/04/1997 | Quảng Ninh    | 2,47 | Trung bình |  |
| 18 | 1111030273 | Đinh Nguyễn Huyền Trang | Nữ  | D11BH4 | 28/11/1997 | Quảng Ninh    | 2,32 | Trung bình |  |
| 19 | 1111030275 | Nguyễn Thị Huyền Trang  | Nữ  | D11BH4 | 06/09/1997 | Hà Nội        | 3,01 | Khá        |  |

| STT | Mã SV      | Họ và tên      |       | Giới tính | Lớp    | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Điểm TBC toàn khóa | Xếp hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|-----|------------|----------------|-------|-----------|--------|------------|------------|--------------------|---------------------|---------|
| 20  | 1111030277 | Phạm Thị       | Trang | Nữ        | D11BH4 | 03/06/1997 | Nam Định   | 2,57               | Khá                 |         |
| 21  | 1111030286 | Dương Thị Minh | Anh   | Nữ        | D11BH5 | 11/06/1997 | Hà Nội     | 2,22               | Trung bình          |         |
| 22  | 1111030300 | Hoàng Đình     | Duy   | Nam       | D11BH5 | 21/03/1997 | Nam Định   | 2,15               | Trung bình          |         |
| 23  | 1111020412 | Mai Thúy       | Hà    | Nữ        | D11BH5 | 10/08/1997 | Hà Nội     | 2,40               | Trung bình          |         |
| 24  | 1111030304 | Hoàng Hồng     | Hạnh  | Nữ        | D11BH5 | 03/10/1997 | Ninh Bình  | 2,62               | Khá                 |         |
| 25  | 1111030303 | Đàm Thị Minh   | Hằng  | Nữ        | D11BH5 | 29/06/1997 | Quảng Ninh | 2,14               | Trung bình          |         |
| 26  | 1111030306 | Bùi Thị Minh   | Hiền  | Nữ        | D11BH5 | 21/06/1997 | Hải Dương  | 2,11               | Trung bình          |         |

**Ngành: Công tác xã hội**

|    |            |                  |       |     |        |            |             |      |     |  |
|----|------------|------------------|-------|-----|--------|------------|-------------|------|-----|--|
| 1  | 1111040010 | Tạ Thị Linh      | Chi   | Nữ  | D11CT1 | 20/04/1997 | Hà Nam      | 2,87 | Khá |  |
| 2  | 1111040015 | Nông Thị Kim     | Dung  | Nữ  | D11CT1 | 17/10/1997 | Tuyên Quang | 2,64 | Khá |  |
| 3  | 1111040021 | Đặng Hoàng       | Hà    | Nam | D11CT1 | 17/07/1997 | Nam Định    | 3,02 | Khá |  |
| 4  | 1111040023 | Nguyễn Thị Thu   | Hằng  | Nữ  | D11CT1 | 09/05/1997 | Hà Nội      | 2,67 | Khá |  |
| 5  | 1111040036 | Nguyễn Thị Hương | Liên  | Nữ  | D11CT1 | 19/11/1997 | Nghệ An     | 2,50 | Khá |  |
| 6  | 1111040055 | Trần Thị         | Nhung | Nữ  | D11CT1 | 04/11/1997 | Nam Định    | 2,74 | Khá |  |
| 7  | 1111040060 | Nguyễn Đức       | Thắng | Nam | D11CT1 | 06/02/1994 | Bắc Ninh    | 2,56 | Khá |  |
| 8  | 1111040107 | Lê Hoàng         | Huy   | Nam | D11CT2 | 11/08/1997 | Hung Yên    | 2,81 | Khá |  |
| 9  | 1111040103 | Phạm Thị Thùy    | Hương | Nữ  | D11CT2 | 25/07/1997 | Hà Nam      | 2,95 | Khá |  |
| 10 | 1111040104 | Phùng Thị        | Hương | Nữ  | D11CT2 | 26/08/1997 | Lào Cai     | 2,72 | Khá |  |
| 11 | 1111040120 | Hoàng Văn        | Lương | Nam | D11CT2 | 22/02/1993 | Hung Yên    | 2,99 | Khá |  |
| 12 | 1111040124 | Đinh Thị Hồng    | Ngọc  | Nữ  | D11CT2 | 14/02/1997 | Ninh Bình   | 2,95 | Khá |  |
| 13 | 1111040135 | Đặng Thị         | Thanh | Nữ  | D11CT2 | 08/10/1997 | Phú Thọ     | 2,78 | Khá |  |
| 14 | 1111040138 | Quách Phương     | Thảo  | Nữ  | D11CT2 | 05/09/1997 | Ninh Bình   | 2,68 | Khá |  |
| 15 | 1111040141 | Nguyễn Thị       | Thùy  | Nữ  | D11CT2 | 19/08/1997 | Thanh Hóa   | 2,74 | Khá |  |
| 16 | 1111040158 | Lê Thị           | Thủy  | Nữ  | D11CT2 | 19/10/1996 | Thanh Hóa   | 2,87 | Khá |  |
| 17 | 1111040183 | Vũ Minh          | Hiếu  | Nam | D11CT3 | 14/08/1997 | Sơn La      | 2,72 | Khá |  |

| STT | Mã SV      | Họ và tên      |        | Giới tính | Lớp    | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Điểm TBC toàn khóa | Xếp hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|-----|------------|----------------|--------|-----------|--------|------------|-------------|--------------------|---------------------|---------|
| 18  | 1111040193 | Hà Thị         | Lan    | Nữ        | D11CT3 | 24/02/1997 | Hòa Bình    | 2,47               | Trung bình          |         |
| 19  | 1111040204 | Trần Thảo      | Nguyễn | Nữ        | D11CT3 | 01/01/1997 | Hà Nội      | 2,52               | Khá                 |         |
| 20  | 1111040214 | Phạm Thị       | Quỳnh  | Nữ        | D11CT3 | 25/11/1996 | Thanh Hoá   | 2,54               | Khá                 |         |
| 21  | 1111040236 | Trần Ngọc      | Tú     | Nam       | D11CT3 | 11/01/1995 | Ninh Bình   | 2,55               | Khá                 |         |
| 22  | 1111040249 | Trần Thị Lan   | Anh    | Nữ        | D11CT4 | 12/10/1997 | Tuyên Quang | 2,98               | Khá                 |         |
| 23  | 1111040255 | Vũ Phương      | Chi    | Nữ        | D11CT4 | 12/03/1997 | Phú Thọ     | 2,47               | Trung bình          |         |
| 24  | 1111040268 | Vũ Minh        | Hiếu   | Nam       | D11CT4 | 28/09/1997 | Hà Nội      | 2,54               | Khá                 |         |
| 25  | 1111040276 | Nguyễn Việt    | Hưng   | Nam       | D11CT4 | 20/10/1997 | Ninh Bình   | 2,45               | Trung bình          |         |
| 26  | 1111040311 | Nguyễn Văn     | Tân    | Nam       | D11CT4 | 04/05/1996 | Hà Nội      | 2,67               | Khá                 |         |
| 27  | 1111040314 | Tạ Thị         | Thúy   | Nữ        | D11CT4 | 01/08/1997 | Hà Giang    | 2,81               | Khá                 |         |
| 28  | 1111040338 | Mông Thị       | Chinh  | Nữ        | D11CT5 | 07/07/1997 | Quảng Ninh  | 2,74               | Khá                 |         |
| 29  | 1111040354 | Bùi Thị        | Hương  | Nữ        | D11CT5 | 09/01/1997 | Hà Nội      | 3,11               | Khá                 |         |
| 30  | 1111040366 | Trần Thị Thùy  | Linh   | Nữ        | D11CT5 | 15/11/1997 | Thái Bình   | 2,92               | Khá                 |         |
| 31  | 1111040385 | Nguyễn Thị     | Thảo   | Nữ        | D11CT5 | 11/07/1997 | Hà Nội      | 3,41               | Giỏi                |         |
| 32  | 1111040448 | Phan Trọng     | Linh   | Nam       | D11CT6 | 02/09/1997 | Hòa Bình    | 2,59               | Khá                 |         |
| 33  | 1111040464 | Nguyễn Thúy    | Phượng | Nữ        | D11CT6 | 07/06/1997 | Hoà Bình    | 2,50               | Khá                 |         |
| 34  | 1111040466 | Phạm Thị Thanh | Thanh  | Nữ        | D11CT6 | 15/01/1997 | Quảng Bình  | 2,70               | Khá                 |         |

**Ngành: Kế toán**

|   |            |              |        |     |        |            |           |      |            |  |
|---|------------|--------------|--------|-----|--------|------------|-----------|------|------------|--|
| 1 | 1111020009 | Hoàng Thanh  | Bình   | Nữ  | D11KT1 | 07/04/1997 | Lai Châu  | 2,01 | Trung bình |  |
| 2 | 1111020058 | Nguyễn Thu   | Phương | Nữ  | D11KT1 | 09/12/1996 | Thanh Hóa | 2,95 | Khá        |  |
| 3 | 1111020068 | Cao Thu      | Trang  | Nữ  | D11KT1 | 27/09/1997 | Thanh Hóa | 2,47 | Trung bình |  |
| 4 | 1111020117 | Trần Thị Thu | Huyền  | Nữ  | D11KT2 | 22/06/1997 | Ninh Bình | 2,57 | Khá        |  |
| 5 | 1111020127 | Trần Thăng   | Long   | Nam | D11KT2 | 11/01/1997 | Thái Bình | 2,17 | Trung bình |  |
| 6 | 1111020131 | Nguyễn Như   | Minh   | Nữ  | D11KT2 | 29/09/1997 | Hà Nội    | 2,01 | Trung bình |  |
| 7 | 1111020132 | Lê Thị Kiều  | My     | Nữ  | D11KT2 | 24/05/1997 | Ninh Bình | 2,32 | Trung bình |  |

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Giới tính | Lớp    | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Điểm TBC toàn khóa | Xếp hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|-----------|--------|------------|-------------|--------------------|---------------------|---------|
| 8   | 1111020188 | Dương Thanh Huyền     | Nữ        | D11KT3 | 01/10/1997 | Hòa Bình    | 2,26               | Trung bình          |         |
| 9   | 1111020189 | Lương Thị Huyền       | Nữ        | D11KT3 | 29/12/1997 | Bắc Giang   | 2,73               | Khá                 |         |
| 10  | 1111020207 | Phạm Thị Ngân         | Nữ        | D11KT3 | 03/06/1997 | Thái Bình   | 2,33               | Trung bình          |         |
| 11  | 1111020213 | Phạm Thúy Nguyệt      | Nữ        | D11KT3 | 10/03/1997 | Ninh Bình   | 2,40               | Trung bình          |         |
| 12  | 1111020214 | Nguyễn Phương Nhung   | Nữ        | D11KT3 | 07/04/1996 | Thái Nguyên | 2,50               | Khá                 |         |
| 13  | 1111020226 | Nguyễn Hoài Thu       | Nữ        | D11KT3 | 13/09/1997 | Quảng Ninh  | 2,35               | Trung bình          |         |
| 14  | 1111020230 | Đào Thu Thủy          | Nữ        | D11KT3 | 26/07/1997 | Hà Nội      | 2,08               | Trung bình          |         |
| 15  | 1111020263 | Đoàn Thị Hoa          | Nữ        | D11KT4 | 15/01/1997 | Nam Định    | 2,14               | Trung bình          |         |
| 16  | 1111020267 | Mai Thị Huyền         | Nữ        | D11KT4 | 10/06/1997 | Hải Dương   | 2,70               | Khá                 |         |
| 17  | 1111020270 | Vũ Thị Lệ             | Nữ        | D11KT4 | 22/07/1997 | Nam Định    | 2,03               | Trung bình          |         |
| 18  | 1111020297 | Nguyễn Thị Lan Phương | Nữ        | D11KT4 | 17/08/1997 | Quảng Ninh  | 2,45               | Trung bình          |         |
| 19  | 1111020303 | Nguyễn Minh Thu       | Nữ        | D11KT4 | 27/09/1997 | Hà Nội      | 2,29               | Trung bình          |         |
| 20  | 1111020396 | Lê Hải Anh            | Nữ        | D11KT6 | 13/09/1997 | Bắc Giang   | 2,09               | Trung bình          |         |
| 21  | 1111020398 | Nguyễn Ngọc Anh       | Nữ        | D11KT6 | 18/10/1997 | Thanh Hóa   | 3,09               | Khá                 |         |
| 22  | 1111020446 | Trần Thị Bích Ngọc    | Nữ        | D11KT6 | 21/11/1997 | Điện Biên   | 2,67               | Khá                 |         |
| 23  | 1111020520 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc   | Nữ        | D11KT7 | 12/10/1997 | Bắc Giang   | 2,54               | Khá                 |         |
| 24  | 1111020528 | Dương Tiến Thành      | Nam       | D11KT7 | 16/08/1997 | Bắc Giang   | 2,45               | Trung bình          |         |
| 25  | 1111020550 | Bùi Ngọc Anh          | Nữ        | D11KT8 | 20/03/1997 | Hòa Bình    | 2,43               | Trung bình          |         |
| 26  | 1111020575 | Nguyễn Thị Hồng Hạnh  | Nữ        | D11KT8 | 24/09/1997 | Hà Nam      | 2,91               | Khá                 |         |
| 27  | 1111020572 | Nguyễn Thị Hằng       | Nữ        | D11KT8 | 01/06/1997 | Hà Nội      | 2,63               | Khá                 |         |
| 28  | 1111020581 | Trần Thị Huệ          | Nữ        | D11KT8 | 15/08/1997 | Nam Định    | 2,64               | Khá                 |         |
| 29  | 1111020590 | Đinh Thị Bích Liên    | Nữ        | D11KT8 | 06/01/1997 | Hà Nội      | 2,57               | Khá                 |         |
| 30  | 1111020607 | Nguyễn Thị Mai Phương | Nữ        | D11KT8 | 09/09/1997 | Hà Nam      | 2,52               | Khá                 |         |
| 31  | 1111020618 | Đào Thị Trang         | Nữ        | D11KT8 | 13/12/1997 | Hà Nội      | 2,28               | Trung bình          |         |
| 32  | 1111020639 | Phạm Phương Dung      | Nữ        | D11KT9 | 15/10/1995 | Hà Nội      | 2,64               | Khá                 |         |
| 33  | 1111020658 | Phạm Thị Hồng Huyền   | Nữ        | D11KT9 | 16/08/1997 | Ninh Bình   | 2,37               | Trung bình          |         |

| STT | Mã SV      | Họ và tên    |       | Giới tính | Lớp        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Điểm TBC toàn khóa | Xếp hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|-----|------------|--------------|-------|-----------|------------|------------|-----------|--------------------|---------------------|---------|
| 34  | 1111020675 | Lê Thị Hồng  | Nhung | Nữ        | D11KT9     | 05/11/1997 | Thanh Hóa | 2,22               | Trung bình          |         |
| 35  | 1111020683 | Hoàng Thị    | Thúy  | Nữ        | D11KT9     | 22/06/1997 | Thái Bình | 2,50               | Khá                 |         |
| 36  | 1111020684 | Nguyễn Minh  | Thúy  | Nữ        | D11KT9     | 17/05/1997 | Hà Nội    | 2,03               | Trung bình          |         |
| 37  | 1111020695 | Đỗ Hải       | Triều | Nữ        | D11KT9     | 13/01/1997 | Hà Nội    | 2,63               | Khá                 |         |
| 38  | 1111020765 | Ngô Thị      | Hạnh  | Nữ        | Đ11ST.KT10 | 15/02/1997 | Vĩnh Phúc | 2,57               | Khá                 |         |
| 39  | 1111020707 | Nguyễn Trung | Kiên  | Nam       | Đ11ST.KT10 | 28/05/1997 | Hà Nội    | 2,47               | Trung bình          |         |

**Ngành: Quản trị kinh doanh**

|    |            |                 |        |     |        |            |            |      |            |  |
|----|------------|-----------------|--------|-----|--------|------------|------------|------|------------|--|
| 1  | 1111050037 | Trần Thị Thu    | Hương  | Nữ  | D11QK1 | 18/03/1997 | Hà Nam     | 2,73 | Khá        |  |
| 2  | 1111050059 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung  | Nữ  | D11QK1 | 26/08/1997 | Quảng Ninh | 2,28 | Trung bình |  |
| 3  | 1111050072 | Bùi Thị         | Trang  | Nữ  | D11QK1 | 03/04/1995 | Thanh Hóa  | 2,50 | Khá        |  |
| 4  | 1111050073 | Trịnh Huyền     | Trình  | Nữ  | D11QK1 | 04/06/1997 | Hà Nội     | 2,30 | Trung bình |  |
| 5  | 1111050087 | Tạ Ngọc         | Anh    | Nam | D11QK2 | 29/12/1997 | Hà Nội     | 2,50 | Khá        |  |
| 6  | 1111050130 | Bùi Thị         | Năm    | Nữ  | D11QK2 | 01/11/1997 | Thái Bình  | 2,38 | Trung bình |  |
| 7  | 1111050151 | Phạm Trung      | Toàn   | Nam | D11QK2 | 14/10/1997 | Hải Dương  | 2,17 | Trung bình |  |
| 8  | 1111050173 | Nguyễn Khánh    | Chi    | Nữ  | D11QK3 | 28/08/1997 | Hà Nội     | 2,31 | Trung bình |  |
| 9  | 1111050203 | Lê Hà           | Linh   | Nữ  | D11QK3 | 07/07/1997 | Thanh Hoá  | 2,26 | Trung bình |  |
| 10 | 1111050224 | Trần Thảo       | Phương | Nữ  | D11QK3 | 23/01/1997 | Bắc Giang  | 2,77 | Khá        |  |
| 11 | 1111050230 | Nguyễn Hương    | Trà    | Nữ  | D11QK3 | 08/10/1997 | Quảng Ninh | 2,46 | Trung bình |  |
| 12 | 1111050239 | Nguyễn Hồng     | Vi     | Nữ  | D11QK3 | 07/12/1997 | Đà Nẵng    | 2,28 | Trung bình |  |
| 13 | 1111050244 | Nguyễn Phương   | Anh    | Nữ  | D11QK4 | 17/10/1997 | Hà Nội     | 2,09 | Trung bình |  |
| 14 | 1111050281 | Trần Thị        | Linh   | Nữ  | D11QK4 | 10/04/1997 | Bắc Giang  | 2,70 | Khá        |  |
| 15 | 1111050282 | Đặng Thị Tuyết  | Mai    | Nữ  | D11QK4 | 09/06/1997 | Hà Nội     | 2,63 | Khá        |  |
| 16 | 1111050298 | Đặng Thị        | Phượng | Nữ  | D11QK4 | 09/08/1997 | Nam Định   | 2,59 | Khá        |  |
| 17 | 1111050322 | Hoàng Thị Hồng  | Anh    | Nữ  | D11QK5 | 11/11/1997 | Hưng Yên   | 2,26 | Trung bình |  |
| 18 | 1111050334 | Nguyễn Minh     | Châu   | Nữ  | D11QK5 | 16/12/1997 | Hà Nội     | 2,31 | Trung bình |  |

| STT | Mã SV      | Họ và tên  |       | Giới tính | Lớp    | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Điểm TBC toàn khóa | Xếp hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|-----|------------|------------|-------|-----------|--------|------------|-------------|--------------------|---------------------|---------|
| 19  | 1111050389 | Nguyễn Thị | Thủy  | Nữ        | D11QK5 | 21/03/1997 | Quảng Ninh  | 2,58               | Khá                 |         |
| 20  | 1111050394 | Đặng Huyền | Trang | Nữ        | D11QK5 | 14/12/1997 | Tuyên Quang | 2,37               | Trung bình          |         |

**Ngành: Quản trị nhân lực**

|    |            |                 |       |     |        |            |            |      |            |  |
|----|------------|-----------------|-------|-----|--------|------------|------------|------|------------|--|
| 1  | 1111010021 | Nguyễn Thị Thu  | Hà    | Nữ  | D11QL1 | 25/03/1997 | Ninh Bình  | 2,85 | Khá        |  |
| 2  | 1111010048 | Nghiêm Ngọc     | Minh  | Nữ  | D11QL1 | 21/01/1997 | Hoà Bình   | 2,40 | Trung bình |  |
| 3  | 1111010051 | Trần Hồng       | Ngọc  | Nữ  | D11QL1 | 01/01/1997 | Hà Nội     | 2,71 | Khá        |  |
| 4  | 1111010066 | Trương Thanh    | Thảo  | Nữ  | D11QL1 | 22/10/1997 | Hà Nội     | 2,35 | Trung bình |  |
| 5  | 1111010152 | Phạm Thị Quỳnh  | Trang | Nữ  | D11QL2 | 08/03/1997 | Sơn La     | 2,98 | Khá        |  |
| 6  | 1111010158 | Lê Thị Hải      | Yến   | Nữ  | D11QL2 | 16/11/1997 | Hà Nội     | 2,57 | Khá        |  |
| 7  | 1111010179 | Đỗ Ngọc         | Hà    | Nữ  | D11QL3 | 08/11/1997 | Hưng Yên   | 2,91 | Khá        |  |
| 8  | 1111010201 | Trần Vũ         | Linh  | Nam | D11QL3 | 24/11/1997 | Quảng Ninh | 2,11 | Trung bình |  |
| 9  | 1111010242 | Nguyễn Lan      | Anh   | Nữ  | D11QL4 | 12/12/1997 | Hà Nội     | 2,61 | Khá        |  |
| 10 | 1111010248 | Trần Phi        | Đạt   | Nam | D11QL4 | 04/04/1997 | Hà Nội     | 2,12 | Trung bình |  |
| 11 | 1111010252 | Nguyễn Thị Lệ   | Giang | Nữ  | D11QL4 | 08/06/1997 | Hà Nội     | 2,70 | Khá        |  |
| 12 | 1111010261 | Nguyễn Hàn Hồng | Hạnh  | Nữ  | D11QL4 | 02/03/1997 | Phú Thọ    | 2,62 | Khá        |  |
| 13 | 1111010262 | Lê Thị Thu      | Hiền  | Nữ  | D11QL4 | 07/08/1997 | Nam Định   | 2,62 | Khá        |  |
| 14 | 1111010268 | Nguyễn Thị      | Hường | Nữ  | D11QL4 | 31/12/1997 | Bắc Ninh   | 2,55 | Khá        |  |
| 15 | 1111010276 | Phạm Thị Hồng   | Liên  | Nữ  | D11QL4 | 21/11/1996 | Thái Bình  | 2,98 | Khá        |  |
| 16 | 1111010288 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | Nữ  | D11QL4 | 30/03/1997 | Bắc Ninh   | 2,63 | Khá        |  |
| 17 | 1111010296 | Nguyễn Văn      | Sơn   | Nam | D11QL4 | 28/04/1997 | Hải Dương  | 2,37 | Trung bình |  |
| 18 | 1111010349 | Đinh Thùy       | Lan   | Nữ  | D11QL5 | 06/11/1997 | Ninh Bình  | 2,96 | Khá        |  |
| 19 | 1111010354 | Nguyễn Thùy     | Linh  | Nữ  | D11QL5 | 05/01/1997 | Nghệ An    | 2,27 | Trung bình |  |
| 20 | 1111010366 | Nguyễn Thị Kim  | Oanh  | Nữ  | D11QL5 | 12/08/1997 | Yên Bái    | 2,69 | Khá        |  |
| 21 | 1111010371 | Vũ Thị Thu      | Quỳnh | Nữ  | D11QL5 | 01/11/1997 | Quảng Ninh | 2,66 | Khá        |  |
| 22 | 1111010375 | Nguyễn Minh     | Thảo  | Nữ  | D11QL5 | 10/06/1997 | Bắc Ninh   | 2,62 | Khá        |  |

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Giới tính | Lớp        | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Điểm TBC toàn khóa | Xếp hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|-----------|------------|------------|-------------|--------------------|---------------------|---------|
| 23  | 1111010390 | Hoàng Quốc Tuấn       | Nam       | D11QL5     | 05/04/1997 | Bắc Ninh    | 2,57               | Khá                 |         |
| 24  | 1111010395 | Vũ Thanh Thanh An     | Nữ        | D11QL6     | 11/06/1997 | Hà Nội      | 3,04               | Khá                 |         |
| 25  | 1111010428 | Trương Thị Minh Hương | Nữ        | D11QL6     | 17/06/1997 | Thái Nguyên | 2,96               | Khá                 |         |
| 26  | 1111010455 | Dương Quyền Quốc      | Nam       | D11QL6     | 08/10/1996 | Hà Tĩnh     | 2,76               | Khá                 |         |
| 27  | 1111010472 | Nguyễn Thị Hải Yến    | Nữ        | D11QL6     | 23/02/1997 | Hà Nội      | 2,71               | Khá                 |         |
| 28  | 1111010475 | Nguyễn Phương Anh     | Nữ        | D11QL7     | 14/03/1997 | Hà Nội      | 2,37               | Trung bình          |         |
| 29  | 1111010481 | Nguyễn Thị Ánh        | Nữ        | D11QL7     | 22/11/1997 | Bắc Ninh    | 3,01               | Khá                 |         |
| 30  | 1111010483 | Phan Đức Bình         | Nam       | D11QL7     | 18/11/1997 | Hà Nội      | 2,66               | Khá                 |         |
| 31  | 1111010490 | Nguyễn Thị Giang      | Nữ        | D11QL7     | 13/09/1997 | Hà Nội      | 2,45               | Trung bình          |         |
| 32  | 1111010520 | Triệu Thị Mai         | Nữ        | D11QL7     | 05/05/1997 | Bắc Kạn     | 2,71               | Khá                 |         |
| 33  | 1111010521 | Vũ Thị Mai            | Nữ        | D11QL7     | 07/01/1997 | Nam Định    | 2,70               | Khá                 |         |
| 34  | 1111010540 | Quảng Hoài Thu        | Nữ        | D11QL7     | 03/03/1997 | Vĩnh Phúc   | 2,69               | Khá                 |         |
| 35  | 1111010542 | Trần Thị Minh Thúy    | Nữ        | D11QL7     | 05/10/1997 | Lào Cai     | 2,36               | Trung bình          |         |
| 36  | 1111010565 | Nguyễn Thị Giang      | Nữ        | D11QL8     | 07/08/1997 | Bắc Ninh    | 2,79               | Khá                 |         |
| 37  | 1111010605 | Đỗ Hiền Nhung         | Nữ        | D11QL8     | 28/11/1997 | Sơn La      | 2,25               | Trung bình          |         |
| 38  | 1111010625 | Nguyễn Thị Việt Trinh | Nữ        | D11QL8     | 26/03/1997 | Thái Bình   | 2,55               | Khá                 |         |
| 39  | 1111010638 | Văn Thị Bình          | Nữ        | D11QL9     | 11/08/1997 | Nghệ An     | 2,76               | Khá                 |         |
| 40  | 1111010663 | Nguyễn Thị Mỹ Linh    | Nữ        | D11QL9     | 02/06/1997 | Ninh Bình   | 3,15               | Khá                 |         |
| 41  | 1111010680 | Đinh Nhật Quang       | Nam       | D11QL9     | 23/06/1997 | Hà Nội      | 2,38               | Trung bình          |         |
| 42  | 1111010816 | Nguyễn Yến Ngân       | Nữ        | Đ11ST.QL10 | 14/10/1997 | Hà Nội      | 2,67               | Khá                 |         |

**Danh sách này có 161 sinh viên, trong đó xếp hạng tốt nghiệp loại:**

Giỏi                      02 sinh viên;  
Khá                        98 sinh viên;  
Trung bình              61 sinh viên.

